



shǒu zhuó

手镯

noun · bracelet

Example Sentences

Tā dài zhe yī gè yín shǒu zhuó
她戴着一个银手镯。

She is wearing a silver bracelet.

Zhè gè shǒu zhuó shì mā ma sòng gěi wǒ de shēng rì lǐ wù
这个手镯是妈妈送给我的生日礼物。

This bracelet is a birthday gift from my mother.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手				
镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯
镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯	镯